CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC
PHẨM
CỬU
LONG
2026.07.
30 16:28:
22+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Qúi II năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quí II năm 2026

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản tri

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Ông Subhash Kesavan Nair	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2025
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	
Ông Phạm Chung Đỉnh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1500202535-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thị Thu Hường
Tổng Giám Đốc
Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**		**929.884.723.885**	**958.891.852.416**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**2.740.463.332**	**15.826.461.143**
1.	Tiền	111		2.740.463.332	5.826.461.143
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	5	**375.693.349.123**	**379.513.533.995**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		375.693.349.123	379.513.533.995
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**231.441.193.313**	**205.315.229.854**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	187.210.249.146	184.054.580.768
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	44.337.455.070	30.199.636.814
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	25.017.550.036	15.105.257.028
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(25.124.060.939)	(24.044.244.756)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**290.108.378.577**	**327.413.278.871**
1.	Hàng tồn kho	141	10	300.352.480.973	334.281.332.330
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(10.244.102.396)	(6.868.053.459)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**29.901.339.540**	**30.823.348.553**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	3.236.280.874	2.915.815.885
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		22.808.927.409	24.013.618.356
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	3.856.131.257	3.893.914.312
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**		**1.177.866.612.598**	**1.182.431.337.012**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.018.300.000**	**3.918.300.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	8	4.018.300.000	3.918.300.000
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**577.112.212.392**	**579.231.745.298**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	402.525.952.354	398.942.899.842
	- Nguyên giá	*222*		*912.133.075.379*	892.732.883.067
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(509.607.123.025)*	(493.789.983.225)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	171.557.225.394	177.029.622.222
	- Nguyên giá	*225*		*188.308.100.558*	188.308.100.558
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(16.750.875.164)*	(11.278.478.336)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3.029.034.644	3.259.223.234
	- Nguyên giá	*228*		*5.840.368.567*	5.840.368.567
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(2.811.333.923)*	(2.581.145.333)
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	14	**228.841.919.074**	**206.643.530.715**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		228.841.919.074	206.643.530.715
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	5	**353.846.014.034**	**375.043.367.343**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		401.737.810.725	401.737.810.725
2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(47.891.796.691)	(26.694.443.382)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**14.048.167.098**	**17.594.393.656**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	13.197.145.101	14.488.044.788
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		851.021.997	3.106.348.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		**280**		**2.107.751.336.483**	**2.141.323.189.428**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		**300**		**693.548.838.489**	**727.810.937.380**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**612.649.385.270**	**628.444.555.174**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	60.351.330.897	58.912.601.473
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.707.951.128	999.209.559
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	852.317.293	7.492.945.343
4.	Phải trả người lao động	315		10.943.762.915	10.685.344.116
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	3.664.561.071	14.941.195.428
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.491.169.929	1.387.386.321
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	531.403.289.407	531.678.723.304
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.235.002.630	2.347.149.630
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**80.899.453.219**	**99.366.382.206**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	80.899.453.219	99.366.382.206
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**		**1.414.202.497.994**	**1.413.512.252.048**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	22	**1.414.202.497.994**	**1.413.512.252.048**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	730.410.300.000
2.	Thặng dư vốn	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		463.433.334.251	462.743.088.305
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		462.743.088.305	441.503.442.969
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		690.245.946	21.239.645.336
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**2.107.751.336.483**	**2.141.323.189.428**

M.S.D.N: 1500202535-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG ★ TỈNH VĨNH LONG ★

Nguyễn Thị Thu Hường	**Bùi Thị Mỹ Đang**	**Bùi Thị Mỹ Đang**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 02-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quí II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	24	**278.616.598.801**	**343.469.228.956**	**617.289.324.860**	**695.510.127.208**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11.697.559.723	6.834.248.268	21.750.841.844	12.851.680.842
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	24	**266.919.039.078**	**336.634.980.688**	**595.538.483.016**	**682.658.446.366**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	234.022.231.920	306.805.760.828	521.811.302.252	580.138.000.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**32.896.807.158**	**29.829.219.860**	**73.727.180.764**	**102.520.445.900**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	6.793.182.174	5.825.250.854	12.474.812.096	10.450.983.914
7. Chi phí tài chính	23	28	22.790.754.256	17.290.146.405	43.252.942.741	30.720.269.023
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		12.007.354.955	10.352.339.248	21.962.042.746	19.512.348.315
8. Chi phí bán hàng	25	29	4.425.958.679	12.738.678.846	17.163.233.097	28.104.967.223
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12.066.384.126	10.230.258.763	22.935.220.406	20.748.027.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	**30**		**406.892.271**	**(4.604.613.300)**	**2.850.596.616**	**33.398.166.299**
11. Thu nhập khác	31	31	209.598.975	327.409.174	182.564.010	596.122.126
12. Chi phí khác	32	32	56.764.860	8.232.644	76.362.380	3.913.296.335
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**152.834.115**	**319.176.530**	**106.201.630**	**(3.317.174.209)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**559.726.386**	**(4.285.436.770)**	**2.956.798.246**	**30.080.992.090**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	11.225.429	(737.945.594)	11.225.429	7.097.014.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.651.339.881	(38.846.206)	2.255.326.871	(271.384.883)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**(1.102.838.924)**	**(3.508.644.970)**	**690.245.946**	**23.255.362.654**

M.S.D.N:1500202... CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG ★ TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thị Thu Hường

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	2	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***	***2.956.798.246***	***30.080.992.090***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ	2	*21.519.725.218*	21.532.710.129
	- Các khoản dự phòng	3	*25.653.218.429*	13.275.831.048
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	*83.567.791*	109.128.890
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	*(12.410.431.677)*	(10.525.893.783)
	- Chi phí lãi vay	6	*21.962.042.746*	19.512.348.315
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***8***	***59.764.920.753***	***73.985.116.689***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	*(17.477.831.394)*	(27.885.163.109)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	*33.928.851.357*	(69.189.275.752)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	*(7.709.584.621)*	7.567.770.877
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	*970.434.698*	(1.159.150.965)
	- Chi phí đi vay đã trả	14	*(21.874.106.025)*	(19.457.779.937)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	*(7.482.709.321)*	(10.131.979.512)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	*(112.147.000)*	(2.680.600.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***20***	***40.007.828.447***	***(48.951.061.814)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	*(50.589.284.584)*	(11.228.694.128)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	10.062.228.913
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	*(133.795.945.205)*	(177.169.865.068)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*140.157.567.740*	102.505.945.205
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*9.868.994.014*	9.779.251.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***30***	***(34.358.668.035)***	***(66.051.133.396)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	*493.204.671.918*	634.966.114.242
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	*(499.759.492.982)*	(520.708.649.437)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	*(12.187.541.820)*	(13.831.449.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***40***	***(18.742.362.884)***	***100.426.015.678***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		**50**	**(13.093.202.472)**	**(14.576.179.532)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**15.826.461.143**	**20.055.639.453**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**61**	**7.204.661**	**5.151.167**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		**70**	**2.740.463.332**	**5.484.611.088**

M.S.D.N: 1500202535-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thị Thu Hường	**Bùi Thị Mỹ Đang**	**Bùi Thị Mỹ Đang**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 17/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 667 người (tại ngày 01/01/2026 là 673 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	84,20%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	84,00%	Kinh doanh ngành dược

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Benovas Capsule; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản F.I.T; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần FIT Consumer; Công ty Cổ phần Hạt giống TSC; Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa; Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte; Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings; Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Orifood; Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long; Công ty Cổ phần Today Cosmetics;

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	20.436.210	779.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.720.027.122	5.825.681.909
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Vĩnh Long	1.814.262.274	3.635.454.836
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	84.065.127	1.032.223.692
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	322.826.720	632.623.347
- Các ngân hàng khác	498.873.001	525.380.034
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	10.000.000.000
Cộng	**2.740.463.332**	**15.826.461.143**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	401.737.810.725	**353.846.014.034**	**47.891.796.691**	**401.737.810.725**	**375.043.367.343**	**26.694.443.382**
	401.737.810.725	**353.846.014.034**	**47.891.796.691**	**401.737.810.725**	**375.043.367.343**	**26.694.443.382**
5.1 Đầu tư vào công ty con	401.737.810.725	353.846.014.034	47.891.796.691	401.737.810.725	375.043.367.343	26.694.443.382
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	*1.007.810.725*	-	*1.007.810.725*	*1.007.810.725*	-	*1.007.810.725*
2. Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	*163.000.000.000*	*163.000.000.000*	-	*163.000.000.000*	*163.000.000.000*	
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	*79.980.000.000*	*79.980.000.000*	-	*79.980.000.000*	*79.980.000.000*	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	*102.750.000.000*	*55.866.014.034*	*46.883.985.966*	*102.750.000.000*	*77.063.367.343*	*25.686.632.657*
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	*55.000.000.000*	*55.000.000.000*	-	*55.000.000.000*	*55.000.000.000*	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	**375.693.349.123**	**375.693.349.123**	**379.513.533.995**	**379.513.533.995**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**124.000.000.000**	**124.000.000.000**	**124.000.000.000**	**124.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Vĩnh Long	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	56.000.000.000	56.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thành An	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cần Thơ	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho vay (ii)	**236.623.092.092**	**236.623.092.092**	**242.984.714.627**	**242.984.714.627**
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas - BCC hưởng lợi ích cố định	107.610.000.000	107.610.000.000	63.160.000.000	63.160.000.000
- Công ty TNHH MTV Benovas Capsule - BCC hưởng lợi ích cố định	129.013.092.092	129.013.092.092	179.824.714.627	179.824.714.627
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	**3.034.999.273**	**3.034.999.273**	**3.450.086.497**	**3.450.086.497**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Vĩnh Long	454.136.986	454.136.986	470.780.822	470.780.822
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	1.023.706.849	1.023.706.849	1.572.569.863	1.572.569.863
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	697.908.864	697.908.864	433.078.279	433.078.279
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thành An	843.904.108	843.904.108	397.602.739	397.602.739
- Các ngân hàng, tổ chức khác	15.342.466	15.342.466	576.054.794	576.054.794
Lãi dự thu từ BBC hưởng lợi ích cố định	**12.035.257.758**	**12.035.257.758**	**9.078.732.871**	**9.078.732.871**
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas - BCC hưởng lợi ích cố định	5.530.135.891	5.530.135.891	2.395.185.205	2.395.185.205
- Công ty TNHH MTV Benovas Capsule - BCC hưởng lợi ích cố định	6.505.121.867	6.505.121.867	6.683.547.666	6.683.547.666

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,5% đến 8,0%/năm.

(ii) Các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty con, thời hạn hợp tác 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 7,5%-9,76%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule (ii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas (iv)	100,00%	84,20%	100,00%	84,20%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	84,00%	55,00%	84,00%	55,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co,. Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Benovas Capsule (Benovas Capsule) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Capsule là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 30/06/2026 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Capsule.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 30/06/2026, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế...

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/06/2026 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**187.210.249.146**	**(20.212.181.810)**	**184.054.580.768**	**(19.132.365.627)**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**141.617.007.709**	**(20.212.181.810)**	**136.614.859.207**	**(19.132.365.627)**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Mạnh Toàn	9.265.778.159	-	2.961.404.072	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Quân Anh	5.352.674.006	-	1.415.381.545	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư WW	9.924.752.704	-	5.870.602.051	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sano Việt Nam	8.058.356.413	-	8.908.213.597	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco	12.782.284.051	-	2.228.709.000	-
- Đối tượng khác	96.233.162.376	*(20.212.181.810)*	115.230.548.942	*(19.132.365.627)*
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	**45.593.241.437**	**-**	**47.439.721.561**	**-**
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	-	-	6.698.225.037	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	45.593.241.437	-	40.741.496.524	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	**44.337.455.070**	**30.199.636.814**
-Công ty Cổ phần Xây dựng và Xử lý Nền móng Hồng Nguyên	5.098.489.321	-
- Inotek Technologies Private Limited	5.289.391.008	3.907.360.961
- Trenwell Services LLC	12.066.253.779	12.066.253.779
Các nhà cung cấp khác	21.883.320.962	14.226.022.074
	44.337.455.070	**30.199.636.814**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**25.017.550.036**	**(4.349.490.202)**	**15.105.257.028**	**(4.349.490.202)**
- Phải thu cổ phần hóa	*5.600.000*	-	*5.600.000*	-
- Tạm ứng	*2.922.442.693*	-	*2.151.970.380*	-
- Phải thu khác	*11.966.081.405*	*(4.349.490.202)*	*12.816.884.052*	*(4.349.490.202)*
- Ký quỹ	*10.123.425.938*	-	*130.802.596*	-
b) Dài hạn	**4.018.300.000**	-	**3.918.300.000**	-
+ Ký cược, ký quỹ	4.018.300.000	-	*3.918.300.000*	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	**32.279.722.341**	**12.067.540.531**	**28.609.541.159**	**9.477.175.532**
Đối tượng khác	32.279.722.341	12.067.540.531	28.609.541.159	9.477.175.532
2/ Phải thu khác	**4.349.490.202**	-	**4.349.490.202**	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ẩn	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	-	2.546.493.305	-
3/ Trả trước cho người bán	**562.388.927**	-	**562.388.927**	-
Công ty Eac Chemicals (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
Aceto PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
Đối tượng khác	430.721.650	-	430.721.650	-
Cộng	**37.191.601.470**	**12.067.540.531**	**33.521.420.288**	**9.477.175.532**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	39.329.174.732	-	28.244.242.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.318.835.139	(1.311.163.165)	168.135.993.477	(1.101.078.030)
Công cụ, dụng cụ	11.107.587.147	-	11.257.616.666	-
Thành phẩm	104.663.054.248	(7.663.118.782)	91.706.817.045	(4.524.661.770)
Hàng hóa	19.933.829.707	(1.269.820.449)	34.936.662.279	(1.242.313.659)
	300.352.480.973	**(10.244.102.396)**	**334.281.332.330**	**(6.868.053.459)**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	244.510.181.398	619.850.358.652	23.980.526.765	4.391.816.252	-	892.732.883.067
- Mua trong kỳ	-	9.119.815.460	-	-	-	9.119.815.460
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	10.280.376.852	-		-	-	10.280.376.852
Tại ngày Cuối kỳ	**254.790.558.250**	**628.970.174.112**	**23.980.526.765**	**4.391.816.252**	**-**	**912.133.075.379**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	80.049.076.553	391.803.905.734	19.418.565.686	2.518.435.252	-	493.789.983.225
- Khấu hao trong kỳ	4.459.715.465	10.864.570.777	372.535.194	120.318.364	-	15.817.139.800
Tại ngày Cuối kỳ	**84.508.792.018**	**402.668.476.511**	**19.791.100.880**	**2.638.753.616**	**-**	**509.607.123.025**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	164.461.104.845	228.046.452.918	4.561.961.079	1.873.381.000	-	398.942.899.842
Tại ngày Cuối kỳ	**170.281.766.232**	**226.301.697.601**	**4.189.425.885**	**1.753.062.636**	**-**	**402.525.952.354**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 300.846.261.499 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2026 là: 245.386.366.118 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2026 với giá trị là 243.540.026.958 VND (tại ngày 01/01/2026 là 237.697.237.783 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	**203.067.927**	**4.648.620.640**	**988.680.000**	**5.840.368.567**
- Mua trong kỳ		-	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	**203.067.927**	**4.648.620.640**	**988.680.000**	**5.840.368.567**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	-	**2.106.029.123**	**475.116.210**	**2.581.145.333**
- Khấu hao trong kỳ	-	205.471.590	24.717.000	230.188.590
Tại ngày Cuối kỳ	-	**2.311.500.713**	**499.833.210**	**2.811.333.923**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	**203.067.927**	**2.542.591.517**	**513.563.790**	**3.259.223.234**
Tại ngày Cuối kỳ	**203.067.927**	**2.337.119.927**	**488.846.790**	**3.029.034.644**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2026 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2026 là 569.916.700 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày Đầu kỳ	**188.308.100.558**	**188.308.100.558**
Tại ngày Cuối kỳ	**188.308.100.558**	**188.308.100.558**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày Đầu kỳ	**11.278.478.336**	**11.278.478.336**
- Khấu hao trong kỳ	5.472.396.828	5.472.396.828
Tại ngày Cuối kỳ	**16.750.875.164**	**16.750.875.164**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu kỳ	**177.029.622.222**	**177.029.622.222**
Tại ngày Cuối kỳ	**171.557.225.394**	**171.557.225.394**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**228.841.919.074**	**206.643.530.715**
Dự án NM Vikimco	167.156.339	167.156.339
Dự án GMP-EU Long An (*)	228.437.872.083	199.160.600.827
Dự án dây chuyền Capsule 5	222.920.000	222.920.000
Các khoản khác	13.970.652	7.092.853.549

(*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 lên: 1.396 tỷ VND.

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.236.280.874**	**2.915.815.885**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.811.673.613	1.403.478.872
Các khoản khác	1.424.607.261	1.512.337.013
b) Dài hạn	**13.197.145.101**	**14.488.044.788**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.101.303.231	8.894.835.338
Các khoản khác	5.095.841.870	5.593.209.450

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	**29.994.301.570**	**9.950.867.056**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	12.064.951.351	6.641.487.402
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế BENOVAS	6.985.756.076	-
- Công ty TNHH Xuất nhập nhẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	10.939.171.850	3.281.595.478
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	4.422.293	3.284.176
- Công ty Cổ thần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	-	24.500.000
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	**30.357.029.327**	**48.961.734.417**
- Công ty TNHH Larissa Pharma	7.797.956.250	6.671.818.125
- Pharmascience Inc	7.241.367.818	5.982.700.838
- Đối tượng khác	15.317.705.259	36.307.215.454
Cộng	**60.351.330.897**	**58.912.601.473**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước các đối tượng khác	**1.707.951.128**	**999.209.559**
- Đối tượng khác	1.707.951.128	999.209.559
Cộng	**1.707.951.128**	**999.209.559**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	01/01/2026	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	30/06/2026
Thuế xuất, nhập khẩu	1.373.765.722	512.236.432	-	861.529.290
Thuế GTGT nhập khẩu	2.302.653.590	2.302.653.590	2.994.601.967	2.994.601.967
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	217.495.000	281.010.000	63.515.000	-
	3.893.914.312	**3.095.900.022**	**3.058.116.967**	**3.856.131.257**

b. Phải nộp

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	406.729.684	406.729.684	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	7.684.904.944	7.684.904.944	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.471.483.892	11.225.429	7.482.709.321	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.461.451	1.501.077.948	963.175.211	559.364.188
Tiền thuê đất	-	681.635.520	388.682.415	292.953.105
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	251.055.054	251.055.054	-
Cộng	**7.492.945.343**	**10.536.628.579**	**17.177.256.629**	**852.317.293**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**3.664.561.071**	**14.941.195.428**
Chi phí lãi vay	721.586.274	633.649.553
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	1.047.678.884	8.172.159.683
Chi phí khác	1.895.295.913	6.135.386.192
Cộng	**3.664.561.071**	**14.941.195.428**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.491.169.929**	**1.387.386.321**
- Kinh phí công đoàn	168.612.431	170.736.524
-Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.066.014.982	960.107.281
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
Cộng	**1.491.169.929**	**1.387.386.321**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**531.403.289.407**	**531.403.289.407**	**511.947.034.802**	**511.671.600.905**	**531.678.723.304**	**531.678.723.304**
a1) Vay ngân hàng	***472.180.643.282***	***472.180.643.282***	***468.699.630.980***	***484.663.671.918***	***456.216.602.344***	***456.216.602.344***
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	98.489.385.615	98.489.385.615	83.980.674.468	107.197.849.311	75.272.210.772	75.272.210.772
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	195.230.129.658	195.230.129.658	171.256.494.776	197.004.694.598	169.481.929.836	169.481.929.836
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	99.547.318.803	99.547.318.803	93.088.164.733	99.547.318.803	93.088.164.733	93.088.164.733
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh (iv)	-	-	25.120.806.647	-	25.120.806.647	25.120.806.647
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (v)	78.913.809.206	78.913.809.206	95.253.490.356	80.913.809.206	93.253.490.356	93.253.490.356
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	**59.222.646.125**	**59.222.646.125**	**43.247.403.822**	**27.007.928.987**	**75.462.120.960**	**75.462.120.960**
Vay ngân hàng	***59.222.646.125***	***59.222.646.125***	***43.247.403.822***	***27.007.928.987***	***75.462.120.960***	***75.462.120.960***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	19.264.825.167	19.264.825.167	11.000.000.000	8.264.825.167	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	5.033.913.318	5.033.913.318	15.212.500.002	-	20.246.413.320	20.246.413.320
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	24.375.083.640	24.375.083.640	12.187.541.820	12.187.541.820	24.375.083.640	24.375.083.640
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long	10.548.824.000	10.548.824.000	4.847.362.000	6.555.562.000	8.840.624.000	8.840.624.000
b) Vay dài hạn	**80.899.453.219**	**80.899.453.219**	**27.007.928.987**	**8.541.000.000**	**99.366.382.206**	**99.366.382.206**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)	-	-	8.264.825.167	-	8.264.825.167	8.264.825.167
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vii)	61.232.772.068	61.232.772.068	12.187.541.820		73.420.313.888	73.420.313.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (ix)	19.666.681.151	19.666.681.151	6.555.562.000	8.541.000.000	17.681.243.151	17.681.243.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 7.5%-7.8%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 6.6%-8.2%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 65 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 8.18% -8.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 300 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 08/09/2025 đến hết ngày 01/08/2026. Lãi suất từ 7.0%-7.9%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

(vii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 11.5%/năm.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2026/742762/HĐTD ngày 12 tháng 03 năm 2026 với mục đích vay đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp văn phòng Công ty Cổ phần Dược Cửu Long"; hạn mức là 8.541.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 15/2026/742762/HĐBĐ ngày 12 tháng 03 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**443.503.442.969**	**20.166.850**	**1.394.292.773.562**
Lợi nhuận trong kỳ	-		21.239.645.336		21.239.645.336
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-		(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(20.166.850)	(20.166.850)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**462.743.088.305**	**-**	**1.413.512.252.048**
Lợi nhuận trong kỳ	-		690.245.946		690.245.946
Số dư tại ngày 30/06/2026	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**463.433.334.251**	**-**	**1.414.202.497.994**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 30/06/2026, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730.410.300.000	-	-	730.410.300.000
Cộng	**730.410.300.000**	**-**	**-**	**730.410.300.000**

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 17/09/2025, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng.Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**730.410.300.000**	**730.410.300.000**
- Vốn góp đầu năm	730.410.300.000	**730.410.300.000**
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	730.410.300.000	730.410.300.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	17.990,41	12.605,19

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	314.670.644.477	346.589.391.411
Doanh thu thành phẩm	302.618.680.383	348.920.735.797
Cộng	**617.289.324.860**	**695.510.127.208**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu	21.750.841.844	12.851.680.842
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**595.538.483.016**	**682.658.446.366**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	308.436.051.680	333.643.098.872
Giá vốn của thành phẩm	209.999.201.635	245.044.209.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.376.048.937	1.450.692.231
Cộng	**521.811.302.252**	**580.138.000.466**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.781.798.733	284.865.246.769
Chi phí nhân công	48.730.311.260	43.307.157.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.519.725.218	21.532.710.129
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.079.816.184	839.057.799
Chi phí khác bằng tiền	42.024.877.940	52.249.128.321
Cộng	**353.136.529.335**	**402.793.300.287**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.452.215.388	2.760.242.956
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	58.516.274	10.990.131
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	8.964.080.434	7.679.750.827
Cộng	**12.474.812.096**	**10.450.983.914**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.962.042.746	19.512.348.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.546.686	221.839.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư	21.197.353.309	10.986.081.018
Cộng	**43.252.942.741**	**30.720.269.023**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.986.831.043	11.424.674.370
Chi phí dụng cụ đồ dùng	69.888.273	231.200.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.053.281.475	1.330.308.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	3.967.040.819	14.268.556.060
Chi phí bằng tiền khác	1.086.191.487	850.228.197
Cộng	**17.163.233.097**	**28.104.967.223**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.721.086.482	9.184.159.496
Chi phí đồ dùng văn phòng	392.940.323	969.187.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	571.215.861	325.487.485
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.079.816.184	839.057.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.516.106.181	9.030.830.362
Chi phí khác	654.055.375	399.304.658
Cộng	**22.935.220.406**	**20.748.027.269**

31. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	85.900.000
Thu nhập khác	182.564.010	510.222.126
Cộng	**182.564.010**	**596.122.126**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	76.362.380	3.913.296.335
Cộng	**76.362.380**	**3.913.296.335**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.956.798.246**	**30.080.992.090**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(10.850.346.916)**	**5.277.773.285**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(10.850.346.916)	5.277.773.285
Thu nhập chịu thuế	**(7.893.548.670)**	**35.358.765.375**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**7.071.753.075**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	11.225.429	25.261.244
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.225.429**	**7.097.014.319**

34. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chi tiết thu nhập 6 tháng năm 2026 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao 6 tháng/2026	Thu nhập/Thù lao 6 tháng/2025
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	45.000.000
2	Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
3	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
4	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
5	Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
6	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS		8.400.000
7	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Trưởng BKS		13.000.000
8	Bà Ngô Thu Trang	Trưởng BKS	30.000.000	11.000.000
9	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	18.000.000	6.600.000
10	Bà Phạm Thị Huê	Thành viên BKS	18.000.000	15.000.000
11	Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc	-	31.973.390
12	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám Đốc	434.354.028	79.866.666
13	Ông Subhash Kesavan Nair	Phó Tổng giám đốc	2.032.520.608	-
14	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	54.664.000	66.774.700

15	Ông Phạm Chung Đỉnh	Phó Tổng giám đốc	131.289.640	-
	Tổng		**2.970.828.276**	**421.614.756**

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Mua hàng hóa dịch vụ		5.104.292.739	4.998.960.884
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Bán hàng		228.832.043.140	208.112.752.768
Trả lại hàng bán		4.763.865.876	4.450.255.795
Giảm giá		3.810.367.969	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng		6.611.022.304	7.753.915.044
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Bán hàng		4.095.173.525	18.067.472.926
Mua hàng		28.537.857.148	9.835.097.896
Bán tài sản		-	10.062.228.913
DCL cho mượn			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		44.450.000.000	33.900.000.000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	13.260.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.134.950.686	607.993.150
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	Công ty con		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.000.000.000	
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		53.811.622.535	
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		5.809.951.666	
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với công ty mẹ		
Mua hàng		25.098.676	21.828.183
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam	Có liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		27.629.958.621	49.355.036.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Số dư các bên liên quan

		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả người bán		12.064.951.351	6.641.487.402
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Phải thu khách hàng		45.593.241.437	40.741.496.524
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Trả trước người bán		-	168.609
Phải trả người bán		6.985.756.076	-
Phải thu khách hàng		-	6.698.225.037
Phải thu khác		113.140.135.891	65.555.185.205
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	Công ty con		
Phải thu khác		135.518.213.959	186.508.262.293
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với công ty mẹ		
Phải trả người bán		4.422.293	3.284.176
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam	Có liên quan với Công ty mẹ		
Phải trả người bán		10.939.171.850	3.281.595.478
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Có liên quan với Công ty mẹ		
Phải trả người bán		-	24.500.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.

M.S.D.N: 1500202535-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thị Thu Hường	**Bùi Thị Mỹ Đang**	**Bùi Thị Mỹ Đang**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 28 tháng 07 năm 2026